

**QUYẾT ĐỊNH**  
V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất  
năm 2018 của huyện Đăk Glei

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ, ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 21/6/2018 của UBND huyện Đăk Glei về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 338/TTr-STNMT ngày 06/7/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đăk Glei, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*chi tiết tại biểu số 04 kèm theo*).

(*kèm theo Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất*)

**Điều 2.** Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Đăk Glei có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn huyện theo đúng quy định;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

4. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đắk Glei và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Ngọc Tuấn**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Biểu số 01: ĐIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH**  
(Kèm theo Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Đăk Long	Xã Đăk Môn	Xã Đăk Krong	Xã Đăk Nhoong	TT Đăk Glei	Xã Đăk Pét	Xã Đăk Man	Xã Đăk Blô	Xã Đăk Chơng	Xã Xóp	Xã Mường Hương	Xã Ngọc Linh	
	Tổng diện tích tự nhiên		149.364,50	28.050,38	6.439,43	8.640,68	16.560,31	9.324,10	8.948,03	12.081,70	14.698,87	12.125,72	14.459,72	10.507,10	7.528,47	
1	Đất nông nghiệp	NNP	139.029,24	25.415,18	5.847,54	7.389,16	15.487,95	7.596,59	8.518,97	11.651,47	13.997,01	11.505,14	14.227,37	10.119,54	7.273,31	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.606,16	165,35	169,98	111,09	136,84	85,42	242,49	46,06	195,79	190,19	229,79	578,00	455,16	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.518,50	118,04	162,21	108,30	114,88	38,23	129,10	19,23	131,59	76,21	115,14	231,66	273,92	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.087,66	47,31	7,76	2,79	21,96	47,19	113,39	26,83	64,21	113,98	114,66	346,34	181,24	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20.265,38	3.787,03	1.869,59	2.850,33	1.396,90	3.775,52	3.143,45	813,50	248,69	709,57	275,21	629,17	766,42	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.544,73	1.108,67	1.616,53	1.075,70	589,93	288,45	1.705,35	342,78	284,54	1.721,32	470,60	251,64	89,21	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40.972,65	14.590,30	-	-	13.152,40	-	280,21	-	12.949,73	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng		36.693,55	-	-	-	-	-	-	9.350,55	-	6.201,70	11.239,64	6.056,87	3.844,79	
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	28.871,16	5.762,43	2.190,38	3.350,27	210,79	3.443,36	3.145,67	1.087,80	316,82	2.681,11	1.996,10	2.588,71	2.097,72	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,42	1,40	1,06	1,77	0,89	3,84	1,80	0,78	1,44	1,25	1,03	0,16	-	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	60,20	-	-	-	0,20	-	-	10,00	-	-	15,00	15,00	20,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.516,76	653,39	271,73	334,74	391,71	491,04	230,85	165,40	210,72	370,31	102,12	195,18	99,55	
2.1	Đất quốc phòng	QP	137,43	23,41	3,10	0,10	5,42	47,66	0,10	3,00	29,20	3,10	3,10	16,24	3,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,35	-	-	-	-	1,35	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00	-	-	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,11	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,74	1,40	-	7,10	-	0,85	0,28	0,13	0,04	0,94	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	247,60	136,75	85,01	23,13	-	-	0,59	2,12	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	1.823,03	385,33	104,85	143,63	312,23	262,45	101,13	105,56	106,77	162,21	19,08	68,48	51,32	
	Đất giao thông	DGT	1.100,21	307,88	49,93	70,67	293,06	66,13	55,67	41,49	94,97	44,69	11,77	15,99	47,97	
	Đất thủy lợi	DTL	76,06	36,85	13,01	3,18	2,66	0,44	0,42	0,47	1,48	13,34	2,51	1,49	0,21	
	Đất công trình năng lượng	DNL	575,82	33,35	34,09	62,82	12,81	180,02	39,12	61,74	7,02	97,84	-	47,03	-	
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	2,38	0,21	0,22	0,29	0,10	0,80	0,08	0,08	0,07	0,22	0,08	0,04	0,19	









STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Đắk Long	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Kroong	Xã Đắk Nhoong	TT Đắk Glai	Xã Đắk Pét	Xã Đắk Man	Xã Đắk Blô	Xã Đắk Choong	Xã Xóp	Xã Mương Hoong	Xã Ngọc Linh		
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DYH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số **703/QĐ-UBND** ngày **10/11/2018** của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Đắk Long	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Krong	Xã Đắk Nhoong	TT Đắk Giei	Xã Đắk Pét	Xã Đắk Man	Xã Đắk Blô	Xã Đắk Choong	Xã Xốp	Xã Mương Hoàng	Xã Ngọc Linh		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>196,24</b>	<b>22,87</b>	<b>14,97</b>	<b>55,47</b>	<b>8,90</b>	<b>15,34</b>	<b>0,83</b>	<b>10,70</b>	<b>11,60</b>	<b>11,56</b>	<b>4,63</b>	<b>20,25</b>	<b>19,12</b>		
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	0,59			0,59											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	0,14				0,14										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	89,98	10,66	10,55	29,40	1,50	11,42	0,10	0,42	7,00	0,37	0,55	13,66	4,35		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	62,62	9,16	1,42	26,07	3,81	3,72	0,73	2,28	1,60	8,19	1,08	0,30	4,26		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX/PNN	43,00	3,00	3,00	-	-	-	-	8,00	3,00	3,00	3,00	6,29	10,51		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,05	0,05													
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LU/A/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LU/A/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	R SX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
<b>3</b>	<b>Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.







